

PHỤ LỤC 01
BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	HDND phường giao đầu năm (sau khi điều chỉnh giảm dự toán thu chi theo QĐ 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh)	Thực hiện 11 tháng 2025	Ước thực hiện năm 2025	% so sánh thực hiện 11 tháng năm 2025		% so sánh ước thực hiện năm 2025	
					Dự toán giao đầu năm	Cùng kỳ năm trước	Dự toán giao đầu năm	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.761	65.906	66.955	849,19		862,71	
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.802	38.281	38.970	1.006,86		1.024,99	
-	Thuế giá trị gia tăng	3.685	27.567	27.693	748,09		751,51	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.016	1.067				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	99	68	99	68,69		100,00	
-	Thuế Tài nguyên	18	9.630	10.111	53.500,00		56.172,22	
2	Lệ phí trước bạ		3.737	3.813				
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	657	771	771	117,35		117,35	
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.169	5.556	5.730	256,15		264,18	
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	513	4.693	4.728	914,81		921,64	
6	Thu tiền sử dụng đất		9.267	9.267				
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		3	3				
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		1.387	1.387				
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước							
10	Thu khác ngân sách		1.558	1.633				
11	Thu tại phường (quỹ đất công ích, hoa lợi công sản và các khoản huy động đóng góp)	620	653	653	105,32		105,32	
B	THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG	127.427	248.403	249.340	194,94		195,67	
1	Thu cân đối ngân sách phường (a)+(b)	127.427	244.822	245.759	192,13		192,86	
a	Các khoản thu cân đối NS phường được hưởng theo phân cấp	6.031	10.150	10.230	168,30		169,62	
-	Các khoản thu NS phường hưởng 100%	1.790	9.137	9.188	510,45		513,30	
-	Các khoản thu phân chia NS phường hưởng theo tỷ lệ %	4.241	1.013	1.042	23,89		24,57	
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	121.396	234.672	235.529	193,31		194,02	
-	Bổ sung cân đối	14.996	28.454	28.454	189,74		189,74	
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	8.563	8.563	8.563	100		100	
-	Bổ sung có mục tiêu	97.837	197.655	198.512	202,02		202,90	
2	Thu chuyển nguồn		3.581	3.581				
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	127.427	173.640	249.609	136,27		195,88	
I	Chi đầu tư phát triển	1.200	17.220	17.220	1.435,00		1.435,00	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.200	17.220	17.220	1.435,00		1.435,00	
II	Chi thường xuyên	125.419	156.099	232.068	124,46		185,03	
1	Chi quốc phòng	1.706	1.291	1.706	75,67		100,00	
2	Chi an ninh	2.311	2.182	2.450	94,44		106,01	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	82.536	71.940	87.653	87,16		106,20	
4	Chi y tế							
5	Chi khoa học công nghệ							

Số TT	Chỉ tiêu	HĐND phường giao đầu năm (sau khi điều chỉnh giảm dự toán thu chi theo QĐ 188/QĐ- UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh)	Thực hiện 11 tháng 2025	Ước thực hiện năm 2025	% so sánh thực hiện 11 tháng năm 2025		% so sánh ước thực hiện năm 2025	
					Dự toán giao đầu năm	Cùng kỳ năm trước	Dự toán giao đầu năm	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9
6	Chi văn hoá thông tin	438	534	750	121,99		171,23	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	125	113	129	90,40		103,20	
8	Chi thể dục thể thao	160	51	449	31,75		280,63	
9	Chi sự nghiệp môi trường	270	110	828	40,63		306,67	
10	Chi sự nghiệp kinh tế	2.936	1.773	6.115	60,38		208,27	
11	Chi quản lý hành chính	26.661	62.408	114.212	234,08		428,39	
12	Chi đảm bảo phường hội	8.126	15.688	17.627	193,05		216,92	
13	Chi các khoản khác	149	9	149	5,91		100,00	
III	Dự phòng	808	52	52				
IV	Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ khác		0					
V	Chi nguồn trợ cấp có mục tiêu ngân sách cấp trên							
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		269	269				

PHỤ LỤC 02
TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỨC PHỐ NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	HNND phường giao đầu năm (sau khi điều chỉnh giảm dự toán thu chi theo QĐ 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh)	Thực hiện 11 tháng 2025	Ước thực hiện năm 2025	% so sánh thực hiện 11 tháng năm 2025		% so sánh ước thực hiện năm 2025	
					Dự toán giao đầu năm	Cùng kỳ năm trước	Dự toán giao đầu năm	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.761	65.906	66.955	849,19		862,71	
1	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.802	38.281	38.970	1.006,86		1.024,99	
-	Thuế giá trị gia tăng	3.685	27.567	27.693	748,09		751,51	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.016	1.067				
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	99	68	99	68,69		100,00	
-	Thuế Tài nguyên	18	9.630	10.111	53.500,00		56.172,22	
2	Lệ phí trước bạ		3.737	3.813				
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	657	771	771	117,35		117,35	
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.169	5.556	5.730	256,15		264,18	
5	Thu phí, lệ phí (không bao gồm án phí)	513	4.693	4.728	914,81		921,64	
6	Thu tiền sử dụng đất		9.267	9.267				
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		3	3				
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước		1.387	1.387				
9	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước							
10	Thu khác ngân sách		1.558	1.633				
11	Thu tại phường (quỹ đất công ích, hoa lợi công sản và các khoản huy động đóng góp)	620	653	653	105,32		105,32	
B	THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG	127.427	248.403	249.340	194,94		195,67	
1	Thu cân đối ngân sách phường (a)+(b)	127.427	244.822	245.759	192,13		192,86	
a	Các khoản thu cân đối NS phường được hưởng theo phân cấp	6.031	10.150	10.230	168,30		169,62	
-	Các khoản thu NS phường hưởng 100%	1.790	9.137	9.188	510,45		513,30	
-	Các khoản thu phân chia NS phường hưởng theo tỷ lệ %	4.241	1.013	1.042	23,89		24,57	
b	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	121.396	234.672	235.529	193,31		194,02	
-	Bổ sung cân đối	14.996	28.454	28.454	189,74		189,74	
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	8.563	8.563	8.563	100		100	
-	Bổ sung có mục tiêu	97.837	197.655	198.512	202,02		202,90	
2	Thu chuyên nguồn		3.581	3.581				

PHỤ LỤC 03
TÌNH HÌNH CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐỨC PHỐ NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	HĐND phường giao đầu năm (sau khi điều chỉnh giảm dự toán thu chi theo QĐ 188/QĐ-UBND ngày 12/11/2025 của UBND tỉnh)	Thực hiện 11 tháng 2025	Ước thực hiện năm 2025	% so sánh hiện 11 tháng		% so sánh thực hiện năm 2025	
					Dự toán giao đầu năm	Cùng kỳ năm trước	Dự toán giao đầu năm	Cùng kỳ năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG	127.426	173.640	249.340	136,27		195,67	
I	Chi đầu tư phát triển	1.200	17.220	17.220	1.435,00		1.435,00	
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.200	17.220	17.220	1.435,00		1.435,00	
II	Chi thường xuyên	125.418	156.099	231.799	124,46		184,82	
1	Chi quốc phòng	1.706	1.291	1.706	75,67		100,00	
2	Chi an ninh	2.311	2.182	2.450	94,44		106,01	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	82.536	71.940	87.653	87,16		106,20	
4	Chi y tế							
5	Chi khoa học công nghệ							
6	Chi văn hoá thông tin	438	534	750	121,99		171,23	
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	125	113	129	90,40		103,20	
8	Chi thể dục thể thao	160	51	449	31,75		280,63	
9	Chi sự nghiệp môi trường	270	110	828	40,63		306,67	
10	Chi sự nghiệp kinh tế	2.936	1.774	6.116	60,41		208,31	
11	Chi quản lý hành chính	26.661	62.408	113.943	234,08		427,38	
12	Chi đảm bảo xã hội	8.126	15.688	17.626	193,05		216,91	
13	Chi các khoản khác	149	9	149	5,91		100,00	
III	Dự phòng	808	52	52	6,44		6,44	
IV	Chi bổ sung theo định mức, nhiệm vụ khác		0					
V	Chi nguồn trợ cấp có mục tiêu ngân sách cấp trên							
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		269	269				

